

Bản án số: 09/2019/DS-PT
Ngày 01 tháng 3 năm 2019
V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu hủy quyết định cá
biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Bà **Lê Thúy Cầu**

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên** - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Thế Vinh** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 193/2018/TLPT-DS ngày 17/9/2018 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị nguyên đơn kháng cáo.

1. Đồng nguyên đơn: Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1946; có mặt.

Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1949; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị M: Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1946 (theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2018); có mặt.

Cùng trú tại: 32 đường Ng, phường T1, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1956.

Trú tại: 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Lê Tấn Th**, sinh năm 1968, trú tại: Khối phố T2, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2016); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: 09 đường Tr, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thế H1**, chức vụ: Phó Chủ tịch (theo văn bản ủy quyền ngày 23/10/2017). Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị M - nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn:

Năm 1991 vợ chồng ông mua ngôi nhà số 11 Đường L, phường M, thành phố H của ông Đàm Quang C và bà Nguyễn Thị P và được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã (nay là thành phố) H cấp Trích lục Sổ nghiệp chủ nhà ở số 121/TLNC ngày 07/3/1993 với diện tích đất theo tứ cận 153,14 m² và diện tích nhà đã xây dựng là 317,84 m². Năm 1995, vợ chồng ông ra thành phố Đà Nẵng chữa bệnh nên giao ngôi nhà lại cho con gái là bà Trần Thị Lê Th1 quản lý nên không thường xuyên theo dõi. Về phía Đông của ngôi nhà ông là nhà của cha mẹ bà Nguyễn Thị T khi đó tự ý che tôn lán chiếm diện tích đất 27,9 m² (chiều ngang 6,2m, chiều dài 4,5m) của gia đình ông để sử dụng. Sự việc diễn ra nhiều năm và gia đình ông đã khiếu nại đến UBND phường M để giải quyết nhưng không có kết quả, ngoài ra ông cũng nhiều lần yêu cầu được cấp giấy tờ nhà đất theo quy định của pháp luật nhưng không được giải quyết với lý do đất có tranh chấp. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông diện tích đất lán chiếm qua đo đạc thực tế là 32 m², đồng thời hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AK 938972 do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp ngày 22/10/2007 cho bà Nguyễn Thị T.

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là bà Nguyễn Thị T cũng như người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Tấn Th trình bày:

Năm 1984 bà Nguyễn Thị T cùng gia đình về sinh sống trên diện tích đất mà Nhà nước giao và kê khai đăng ký sử dụng theo quy định của pháp luật. Ngày 22/10/2007, bà Nguyễn Thị T được UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp GCNQSDĐ số AK 938972 đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, diện tích 73,6 m², tại số 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Từ khi về sinh sống tại đây, gia đình bà Nguyễn Thị T không coi nói hay sử dụng thêm bất cứ phần diện tích đất nào khác. Hiện nay bà Nguyễn Thị T đã xây dựng nhà ở ổn định nên bà Nguyễn Thị T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn.

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án người đại diện Ủy ban nhân dân thành phố H trình bày:

Việc UBND thị xã H (cũ) cấp GCNQSDĐ số AK 938972 cho bà Nguyễn Thị T ngày 22/10/2007 trên cơ sở hồ sơ đăng ký theo Nghị định 60/CP của Chính phủ do bà Nguyễn Thị T kê khai đăng ký tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, diện tích 80 m², loại đất ở đô thị và sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 là thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, nội dung yêu cầu của ông Trần Văn N và bà Trần Thị M về việc hủy GCNQSDĐ số AK 938972 đã cấp cho bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự, đã tiến hành thẩm vấn công khai, tạo điều kiện cho các đương sự tranh luận với nhau theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Trần Văn N và bà Trần Thị M đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích 32 m² đất tranh chấp thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, tại số 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AK 938972 do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 22/10/2007 đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, diện tích 73,6 m², loại đất ở tại đô thị, tại số 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Với nội dung nêu trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định.

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 157, 158, 165, 166, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 26 và điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N và bà Trần Thị M về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn N và bà Trần Thị M về việc “*Yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” đối với UBND thành phố H.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải thu dọn toàn bộ tài sản, vật kiến trúc để trả lại diện tích đất 2,6 m² thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, tại số 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho ông Trần Văn N và bà Trần Thị M quản lý sử dụng. *(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)*

Hủy GCNQSDĐ số AK 938972 do UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 22/10/2007 đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, diện tích 73,6 m², loại đất ở tại đô thị, tại số 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07 tháng 8 năm 2018 bà Trần Thị M kháng cáo bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Trần Thị M vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị M.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Ông Trần Văn N, bà Trần Thị M khởi kiện đòi bà T 32 m² đất vì ông N cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 32 m² nằm trong diện tích của ngôi nhà số 11 Đường L, phường M, thành phố H mà vợ chồng ông mua của ông Đàm Quang C và bà Nguyễn Thị P vào năm 1991. Chứng cứ ông cung cấp là tờ “Trích lục Sổ nghiệp chủ nhà ở” số 121/TLNC ngày 07/3/1993 với diện tích đất theo tứ cận là 153,14 m² và diện tích xây dựng là 317,84 m². Theo ông N thì ngôi nhà số 11 Đường L này có tứ cận phía Đông giáp đường kiệt nhỏ nhưng bà Nguyễn Thị T tự ý lấn chiếm diện tích đất 32 m² của gia đình ông để sử dụng xây dựng nhà tạm. Do vậy, phía Đông của nhà ông nay giáp nhà bà T là không đúng với sổ nghiệp chủ nhà.

[2] Về phía bà Nguyễn Thị T thì cho rằng diện tích đất tranh chấp 32 m² hiện nay nằm trong thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, diện tích 73,6 m², loại đất ở tại đô thị, tại số 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam đã được UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị T ngày 22/10/2007, có nguồn gốc từ năm 1984 bà Nguyễn Thị T cùng gia đình về sinh sống trên diện tích đất mà Nhà nước giao và kê khai đăng ký sử dụng theo quy định của pháp luật. Ngày 22/10/2007, bà Nguyễn Thị T được UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp GCNQSDĐ số AK 938972 đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, diện tích 73,6 m², tại số 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Từ khi về sinh sống tại đây, gia đình bà Nguyễn Thị T không coi nói hay sử dụng thêm bất cứ phần diện tích đất nào khác. Hiện nay bà Nguyễn Thị T đã xây dựng nhà ở ổn định nên bà Nguyễn Thị T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn.

[3] Đánh giá chứng cứ của các bên cung cấp cũng như xem xét quá trình sử dụng đất của các bên, lời khai của người làm chứng, ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố H cũng như “Sổ mục kê đất” ngày 04 tháng 12 năm 2000, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Theo Trích lục Sổ nghiệp chủ nhà ở số 121/TLNC do UBND thị xã H cấp ngày 07/3/1993 (BL. 08 - 09) chỉ thể hiện ngôi nhà số 11 đường L có diện tích xây dựng là 317,84 m² và có tứ cận phía Đông giáp đường kiệt nhỏ. Theo hồ sơ đăng ký Nghị định 60/CP của Chính phủ thì ngôi nhà này thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 6, diện tích 138,1 m² (BL. 138) loại đất ở đô thị do ông Trần Văn N kê khai đăng ký nhưng UBND phường M không có hồ sơ kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ nên không xác định được nguồn gốc thửa đất này do ai quản lý sử dụng theo hồ sơ kê khai đăng ký tại Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, theo nội dung Công văn số 4182/UBND ngày 13/11/2017 của UBND thành phố H (BL. 171) thì UBND thành phố H không xác định được trước đây nhà ông Trần Văn N có tường giáp với đường hẻm hay không cũng như không có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất hiện nay bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng có phải là diện tích con hẻm không.

[3.2] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2017 (BL. 115) xác định ngôi nhà số 11 Đường L của gia đình ông Trần Văn N có 02 sê-nô kết cấu bê tông cốt thép có diện tích 2,6 m² nằm trên diện tích đất 73,6 m² thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6 đã cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị T. Ngôi nhà số 11 Đường L này được ông Đàm Quang C và bà Nguyễn Thị P xây dựng trước năm 1960 và chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Văn N vào năm 1991 nên

sau khi nhận chuyển nhượng và bắt đầu sử dụng, ngôi nhà đã tồn tại, hình thể, kích thước ngôi nhà đã được xác định và thực tế.

[3.3] Đối với việc sử dụng đất và việc cấp GCNQSDĐ cho bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Công văn số 5171/UBND ngày 29/12/2016 (BL. 70) và Công văn số 4182/UBND ngày 13/11/2017 của UBND thành phố H cho rằng GCNQSDĐ số AK 938972 được UBND thị xã H cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 22/10/2007 được thực hiện dựa trên cơ sở hồ sơ đo đạc, đăng ký kê khai theo Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ quy định về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị. Hồ sơ bao gồm: Bản đồ giải thửa, sổ mục kê đất đai được các cấp có thẩm quyền xác nhận, kết quả đo đạc thực tế theo hiện trạng sử dụng, biên bản về việc xác định hiện trạng, mốc giới thửa đất bà Nguyễn Thị T kê khai đăng ký và sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, diện tích 80 m² (theo sổ mục kê đất là 80 m²) loại đất ở đô thị. Theo lời khai của những người làm chứng là hàng xóm của ông N, bà T (BL. 120,121) đều thừa nhận con đường kiệt nhỏ trước đây giáp với đất ông N, bà M do Nhà nước quản lý và đã lấy giao cho bà T, đồng thời đã mở lại một con đường kiệt khác trước nhà bà T.

Với những tài liệu chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án, án sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông N, bà M. Tuyên hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà T, và buộc bà T phải trả lại diện tích đất là 2,6 m² cho gia đình ông N là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm bà T không kháng cáo.

[4] Trong quá trình xét xử phúc thẩm, ông N có xuất trình 01 văn tự đoạn mãi đất lập vào ngày 31 tháng 01 năm 1958 giữa ông Phan Ngọc Q là bên bán và bên mua là ông Đàm Quang C (sau này ông C xây nhà và bán lại nhà cho ông N).

[4.1] Theo giấy bán đoạn mãi đất nêu trên, diện tích sang nhượng là 158 thước vuông 40 tấc với chiều rộng là 7,2 mét và chiều dài là 22 mét. Qua xem xét việc sử dụng nhà của ông N thì hiện nay ông đang sử dụng nhà có chiều dài 20,90 mét, như vậy đối chiếu với chiều dài đất mà ông N chứng minh được có nguồn gốc theo giấy bán đoạn mãi nêu trên thì chiều dài đất ông đang sử dụng còn thiếu 1,1 mét.

Tại phiên tòa ngày 11 tháng 01 năm 2019, xét thấy văn tự đoạn mãi đất là chứng cứ mới ở cấp phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa để ủy thác xác minh chứng cứ, đề nghị làm rõ diện tích và chiều dài của mảnh đất ông N đang sử dụng với chiều dài đất theo văn tự đoạn mãi và việc có ảnh hưởng đến công trình của bà T không nêu trả đủ đất cho ông N theo văn tự đoạn mãi đất. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21 tháng 02 năm 2019 thể hiện: “*Không xác định được điểm tiếp giáp của thửa đất theo sơ đồ cũ với đường H cũ so với điểm tiếp giáp của thửa đất hiện trạng với đường L*”.

Như vậy, không có cơ sở tính diện tích đất trước nhà của ông N được sử dụng bao nhiêu mét tính từ mép nhà trước ra đường mà chỉ căn cứ vào sổ nghiệp chủ được cấp khi xây dựng căn nhà. Do vậy, tính chiều dài căn nhà theo hồ sơ xây dựng trên đất là 20,9 mét còn thiếu 1,1 mét đất so với chiều dài 22 mét của hồ sơ đất.

Đồng thời biên bản xem xét cũng thể hiện: *“Trên mái nhà bà T có 01 cây sắt p18 của nhà ông N dài 01 mét vươn ra mái ngói nhà bà T, biên bản cũng thể hiện Phần mái ngói nhà bà T tiếp giáp với nhà ông N chiều cao 2,65m có chiều rộng từ 1,0 đến 1,25 mét tháo dỡ được”* (nhà ông N xây dựng từ trước khi bà T có GCNQSDĐ).

Từ những nội dung viện dẫn nêu trên thấy rằng, chiều dài đất nhà ông N đang sử dụng xây nhà trên đất hiện nay còn thiếu 1,1 mét tính từ mép cuối tường nhà ông N sát đất bà T. Việc buộc bà T phải trả lại diện tích đất còn thiếu cho ông N là có cơ sở (trả thêm 4,33 m² so với án sơ thẩm), không ảnh hưởng gì đến công trình nhà bà T. Do vậy đơn kháng cáo của bà Trần Thị M được chấp nhận.

Về án phí và chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm: Trong quá trình xét xử phúc thẩm, ông N đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí hết số tiền 7.000.000 đồng. Do kháng cáo của ông N được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định tại chỗ. Vì vậy, bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông N số tiền là 7.000.000 đồng.

Bà Trần Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận đơn kháng cáo của Bà Trần Thị M; sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 157, 158, 165, 166, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 26 và điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N và bà Trần Thị M về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”* đối với bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn N và bà Trần Thị M về việc “*Yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” đối với UBND thành phố H.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải thu dọn toàn bộ tài sản, vật kiến trúc để trả lại diện tích đất 6,93 m² (1,1 x 6,3 chiều dài mỗi bên đất của ông N được thêm 1,1 mét tính từ mép tường cuối cùng của nhà ông N) thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, tại số 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho ông Trần Văn N và bà Trần Thị M quản lý sử dụng.

Hủy GCNQSDĐ số AK 938972 do UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 22/10/2007 đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6, diện tích 73,6 m², loại đất ở tại đô thị, tại số 19/17 Đường L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Các bên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký GCNQSDĐ theo bản án.

Về chi phí thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 7.000.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ. Ông Trần Văn N đã nộp tạm ứng nên bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông N số tiền là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Bà Trần Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mai Xuân Thành